TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2024/HNGĐ- ST
Ngày 30/5/2024
"V/v: Ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Diễm Hương;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Tùng Mận;

2. Ông Trần Văn Nghị;

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quỳnh- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh- Chức vụ: Kiểm sát viên;

Ngày 30 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 81/2024/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2024 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64A/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2024/QĐST- HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Kiều N, sinh năm 1979 (Có mặt);

Địa chỉ: thôn T, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1979 (Vắng mặt);

Địa chỉ: thôn T, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, Bà Võ Kiều N trình bày có nội dung:

Bà Võ Kiều N và Ông Nguyễn Thanh T tự nguyện chung sống với nhau năm 2004, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Quá trình sống chung ông bà có 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 23/12/2005 và cháu Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 23/02/2012;

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống; chủ yếu trong vấn đề kinh tế gia đình, ông T thường xuyên gây nợ để bà nhiều lần trả nợ, ngoài ra ông T có dấu hiệu ngoại tình với người phụ nữ khác, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt. Mặc dù đã được địa phương can thiệp nhiều lần nhưng ông T không thay đổi nên ông bà đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay. Nay bà Võ Kiều N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Thanh T;

Về con chung: Cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 23/12/2005 đã đủ tuổi trưởng thành, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết; Bà Võ Kiều N có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 23/02/2012 đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành;

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Võ Kiều N không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về tài sản chung: Bà Võ Kiều N không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Hiện nay Bà Võ Kiều N làm giáo viên, thu nhập khoảng 10.000.000đ/tháng;

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Thanh T nhưng ông T vắng mặt không lý do; do đó Tòa án không ghi được lời khai của ông T và không tiến hành hòa giải cho các đương sự được;

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án, xét thấy bà Võ Kiều N và ông Nguyễn Thanh T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay. Nay bà Võ Kiều N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Thanh T là có cơ sở chấp nhận;

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 220; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận đơn khởi kiện của Bà Võ Kiều N về việc ly hôn với ông Nguyễn Thanh T. Về con chung: Cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 23/12/2005 đã đủ tuổi trưởng thành, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết; Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 23/02/2012 cho Bà Võ Kiều N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung: Bà Như không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn bà Võ Kiều N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Thanh T có nơi cư trú tại thôn T, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về thủ tục tố tụng: Xét thấy bị đơn ông Nguyễn Thanh T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Kiều N và ông Nguyễn Thanh T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình duy trì hôn nhân, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày càng căng thẳng, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay;

Xác minh tại địa phương thể hiện mâu thuẫn giữa bà Võ Kiều N và ông Nguyễn Thanh T phát sinh đã lâu và kéo dài đến nay; mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được; do đó cần chấp nhận nguyện vọng ly hôn của bà Võ Kiều N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Về con chung: Cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 23/12/2005 đã đủ tuổi trưởng thành, nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 23/02/2012 hiện nay đang ở với mẹ, có nguyện vọng được ở với mẹ; do đó cần giao cháu Nguyễn Ngọc B cho bà Võ Kiều N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành;

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Võ Kiều N không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Ông Nguyễn Thanh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở;

Về tài sản chung: Bà Võ Kiều N không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về án phí: Bà Võ Kiều N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 220; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 51; Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Kiều N về việc yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Thanh T;

Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Kiều N được ly hôn với ông Nguyễn Thanh T;

Về con chung: Cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 23/12/2005 đã đủ tuổi trưởng thành, nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết; Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 23/02/2012 cho bà Võ Kiều N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành;

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Võ Kiều N không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Ông Nguyễn Thanh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở;

Về tài sản chung: Bà Võ Kiều N không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về án phí: Bà Võ Kiều N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà Võ Kiều N đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0005128 ngày 11 tháng 01 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Nguyên đơn Bà Võ Kiều N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Bị đơn ông Nguyễn Thanh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. BMT;
- UBND xã E, TP. B;
- Thi hành án dân sự TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đỗ Thị Diễm Hương